

BẢN TIN VỤ ĐÔNG XUÂN 2023-2024
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC,
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT
NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2023
VÙNG NAM TRUNG BỘ

Vụ Đông Xuân 2023-2024, dự kiến toàn vùng Nam Trung Bộ bố trí diện tích gieo trồng cây hàng năm khoảng 355 nghìn ha (khoảng 229,5 nghìn ha lúa, 125,5 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm khoảng 55,8 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 268,8 nghìn ha (212,2 nghìn ha lúa, 36 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 202 nghìn ha (164,9 nghìn ha lúa, 17,4 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 19,7 nghìn ha cây lâu năm).

Hiện tại, vùng Nam Trung Bộ đang trong thời kỳ mùa mưa năm 2023, tổng lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa đến thời điểm hiện tại so sánh với TBNN, TP Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam phổ biến cao hơn từ 5÷50%, các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận phổ biến ở mức thấp hơn từ 10÷40%.

Dự báo lượng mưa trong vụ Đông Xuân 2023-2024, tại TP Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam thấp hơn từ 10÷30% so với TBNN, tại tỉnh Khánh Hòa thấp hơn từ 5÷10% so với TBNN, các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận và Bình Thuận phổ biến ở mức cao hơn từ 10÷30% so với TBNN.

Kết quả tính toán dự báo nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện cơ bản đảm bảo cấp nước cho vụ Đông Xuân 2023-2024. Tuy nhiên, trên địa bàn các tỉnh Quảng Nam, Phú Yên, Ninh Thuận và Bình Thuận có thể xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn cục bộ với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 2.500÷5.500 ha (gồm Phú Yên 200÷1.000, Ninh Thuận 1.000÷2.000, Bình Thuận 300÷500, riêng tỉnh Quảng Nam diện tích ảnh hưởng xâm nhập mặn 1.000÷2.000 ha).

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin vụ Đông Xuân 2023-2024 “*Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp*” vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa từ 1/9/2023

Tổng lượng mưa lũy tích trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ tính từ 1/9/2023, thành phố Đà Nẵng trên 2.500 mm, các tỉnh từ Quảng Nam đến Bình Định phổ biến từ 1.000÷1.500 mm, các tỉnh từ Phú Yên đến Bình Thuận phổ biến từ 300÷500 mm. So sánh với cùng kỳ TBNN, các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam cao hơn từ 10÷50%, các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận phổ biến thấp hơn từ 10÷40%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

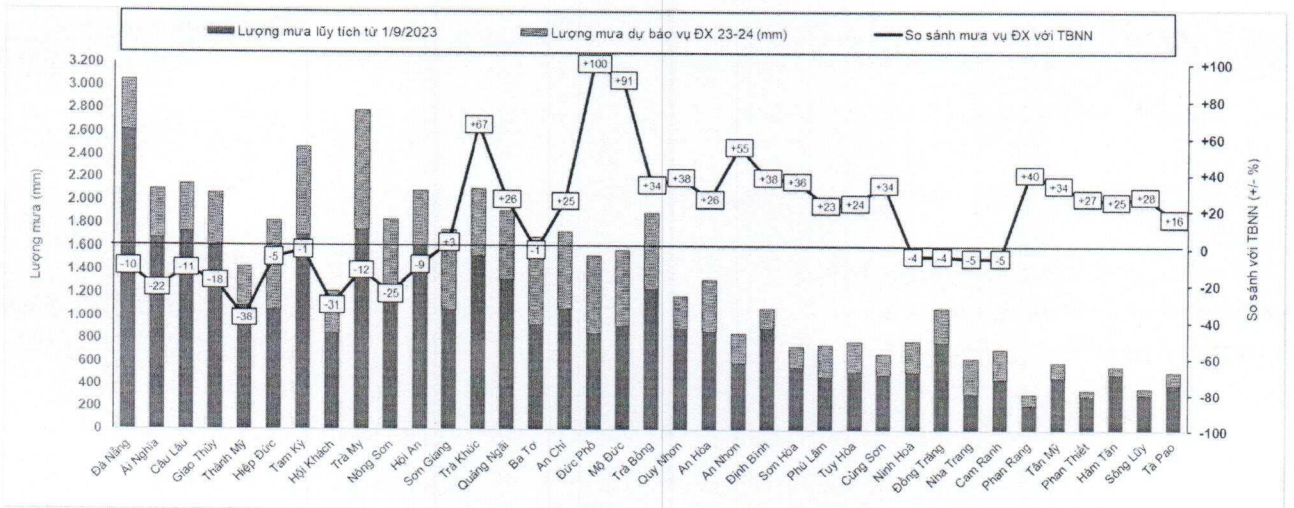
Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/10/2023): Hiện tượng El Nino đã chính thức xuất hiện từ tháng 6/2023, dự báo sẽ tiếp tục phát triển và duy trì trong 3 tháng đầu năm 2024 với xác suất trên 95%.

Nhiệt độ: Từ tháng 11/2023 đến tháng 04/2024, nhiệt độ phổ biến cao hơn từ 0,5÷1,5⁰C so với TBNN.

Lượng mưa dự báo: Tháng 11/2023, tổng lượng mưa (TLM) phổ biến thấp hơn từ 10÷20% so với TBNN. Tháng 12/2023, TLM ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ. Tháng 01/2024, TLM phổ biến từ 20÷60mm, (riêng Đà Nẵng-Quảng Nam phổ biến từ 60÷150mm, riêng tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận phổ biến thấp hơn từ 5÷15mm so với TBNN). Tháng 02÷3/2024, TLM phổ biến từ 15÷60 mm. Tháng 4/2024 TLM phổ biến từ 30÷70mm (xấp xỉ so với TBNN).

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa từ 1/9/2023, dự báo mưa vụ Đông Xuân 2023-2024 tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tổng lượng mưa lũy tích từ 1/9/2023 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo vụ Đông Xuân 2023-2024 (mm)	So sánh với cùng kỳ TBNN (%)	
				TBNN	2022	2021	2016	2015			
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	2.62	119	46	53	87	143	432	-10	
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	1.68	47	14	29	86	135	418	-22	
3	Câu Lâu		1.732	58	12	12	96	87	415	-11	
4	Giao Thủy		1.613	39	8	2	55	45	452	-18	
5	Thành Mỹ		1.09	17	-22	-20	37	83	348	-38	
6	Hiệp Đức		1.063	-17	-52	-40	5	0	764	-5	
7	Tam Kỳ		1.705	35	-4	-26	55	85	771	-1	
8	Hội Khách		852	-16	-43	-39	-15	-2	368	-31	
9	Trà My		1.748	6	-18	-26	5	18	1.039	-12	
10	Nông Sơn		1.258	1	-29	-41	16	24	581	-25	
11	Hội An		1.617	48	-1	7	73	139	472	-9	
12	Sơn Giang		Quảng Ngãi	1.069	-22	-30	-30	37	13	681	3
13	Trà Khúc	1.528		33	32	32	82	72	577	67	
14	Quảng Ngãi	1.323		11	12	12	44	32	589	26	
15	Ba Tơ	933		-35	-42	-42	16	10	757	-1	
16	An Chí	1.082		-8	-10	-10	7	14	658	25	
17	Đức Phổ	857		-20	-2	-2	-16	8	677	100	
18	Mộ Đức	923		-12	9	9	-11	11	661	91	
19	Trà Bồng	1.244		-11	-2	-2	+	98	654	34	
20	Quy Nhơn	Bình Định		902	-1	-23	-4	33	73	281	38
21	An Hòa			875	-28	-26	-41	3	8	453	26
22	An Nhơn			596	-32	-27	-33	-6	+	264	55
23	Định Bình		904	19	-16	-28	41	74	184	38	
24	Sơn Hòa	Phú Yên	563	40	9	55	-5	75	185	36	
25	Phú Lâm		481	-20	-15	-10	-60	8	276	23	
26	Tuy Hòa		522	-8	-7	13	-42	56	267	24	
27	Củng Sơn		497	26	18	31	-18	51	189	34	
28	Ninh Hoà		519	-20	-13	-39	-49	19	273	-4	
29	Đồng Trăng	Khánh Hòa	781	26	30	-5	-36	34	311	-4	
30	Nha Trang		330	-47	-38	-55	-53	-52	315	-5	
31	Cam Ranh		456	-16	-13	-22	-54	-27	270	-5	
32	Phan Rang	Ninh Thuận	230	-43	-50	-55	-44	-55	100	40	
33	Tân Mỹ		473	-5	-3	-18	-22	4	134	34	
34	Phan Thiết	Bình Thuận	308	-18	63	-19	-35	-2	57	27	
35	Hàm Tân		502	5	-22	36	-35	51	73	25	
36	Sông Lũy		321	-22	27	4	-45	-35	57	28	
37	Tà Pao		408	-40	-25	-44	-45	-26	119	16	
Trung bình			230÷2.620						57÷1.039		



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm từ 1/9/2023, dự báo mưa vụ Đông Xuân 2023-2024 và so sánh với cùng thời đoạn TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi:

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 47÷92% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 11%, thấp hơn cùng kỳ năm 2022 khoảng 2%. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn: Tổng dung tích hiện tại đạt 91% DTTK, cao hơn cùng kỳ các năm 2022 và 2021 là 1%, cao hơn cùng kỳ năm 2016 khoảng 9%, cao hơn cùng kỳ năm 2015 là 19%.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ: Tổng dung tích hiện tại đạt 76% DTTK, cao hơn cùng kỳ TBNN khoảng 11%, tương đương với cùng kỳ năm 2022, cao hơn cùng kỳ năm 2021 là 9%, cao hơn cùng kỳ các năm 2015, 2016 từ 18÷21%.

3. Lưu vực sông Côn-Hà Thanh và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 50% DTTK, cao hơn cùng kỳ TBNN khoảng 2%, thấp hơn cùng kỳ các năm 2022 và 2021 từ 3÷9%, cao hơn cùng kỳ các năm 2015 và 2016 từ 1÷8%.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 47% DTTK, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 10%, thấp hơn cùng kỳ năm 2022 khoảng 34%, thấp hơn cùng kỳ năm 2016 là 16%, cao hơn cùng kỳ năm 2015 là 6%.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 81% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 26%, cao hơn cùng kỳ các năm 2022 và 2021 từ 1÷4%, cao hơn cùng kỳ các năm 2015 và 2016 từ 24÷54%.

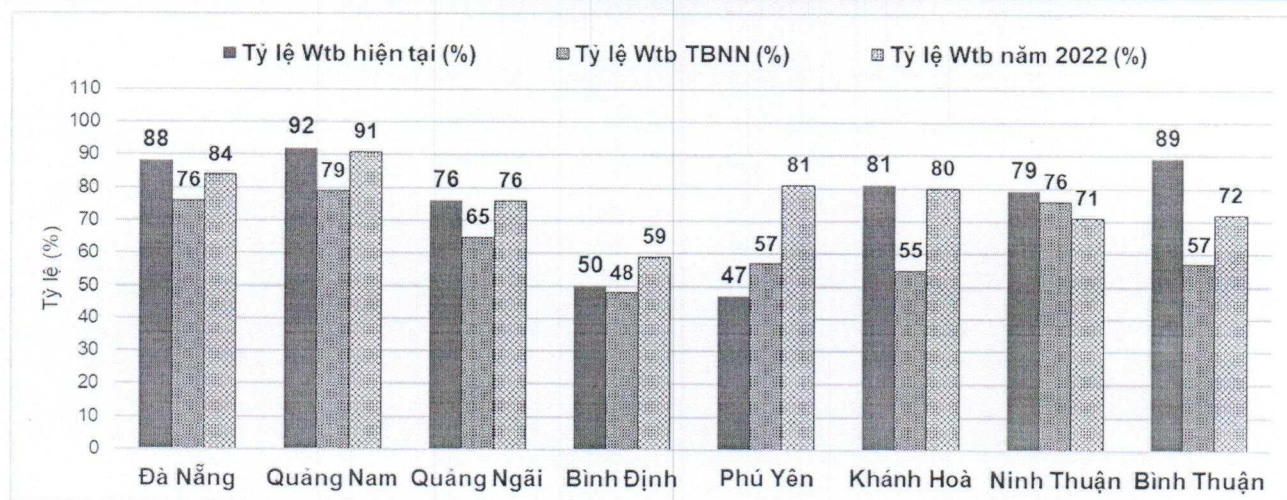
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 79% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 3%, cao hơn cùng kỳ các năm 2021 và 2022 từ 8÷43%, thấp hơn cùng kỳ năm 2016 là 12%, cao hơn cùng kỳ năm 2015 là 40%.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận: Tổng dung tích các hồ hiện tại đạt 89% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 32%, cao hơn cùng kỳ các năm 2021 và 2022 từ 17÷29%, cao hơn cùng kỳ các năm 2015 và 2016 từ 31÷34%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
Tổng/TB			2.611	1.959	75	73	+11	-2	+9	+7	+23	-30
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28	25	88	87	+12	+4	+7	-3	+5	-40
2	Quảng Nam		498	459	92	91	+13	+1	+1	+9	+19	-40
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	369	283	76	73	+11	0	+9	+18	+21	-10
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	605	301	50	46	+2	-9	-3	+1	+8	-10
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	32	47	38	-10	-34	-18	-16	+6	-14
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211	163	81	79	+26	+1	+4	+24	+54	-18
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	326	79	77	+3	+8	+43	-12	+40	-29
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	416	371	89	87	+32	+17	+29	+31	+34	-56



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2022

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Hiện tại, các hồ thủy điện tham gia bổ sung nước khu vực hạ du vùng Nam Trung Bộ có tỷ lệ dung tích hữu ích trung bình đạt 72% DTTK, so sánh với cùng kỳ TBNN ở mức cao hơn khoảng 5%, thấp hơn cùng kỳ năm 2022 khoảng 3%, thấp hơn cùng kỳ năm 2016 là 11%, cao hơn cùng kỳ các năm 2015 là 17%. Cụ thể từng lưu vực như sau:

- **Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn:** Các hồ A Vương, Đắc Mi 4A, Sông Bung 4, Sông Tranh 2 (DTTK tổng cộng gần 1,2 tỷ m³, bổ sung nước cho khoảng 11.000 ha đất canh tác của các tỉnh Quảng Nam và TP Đà Nẵng). Hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đắc Mi 4 và Sông Bung 4 dung tích trữ đạt từ 63÷83% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN các hồ cao hơn từ 3÷30%.

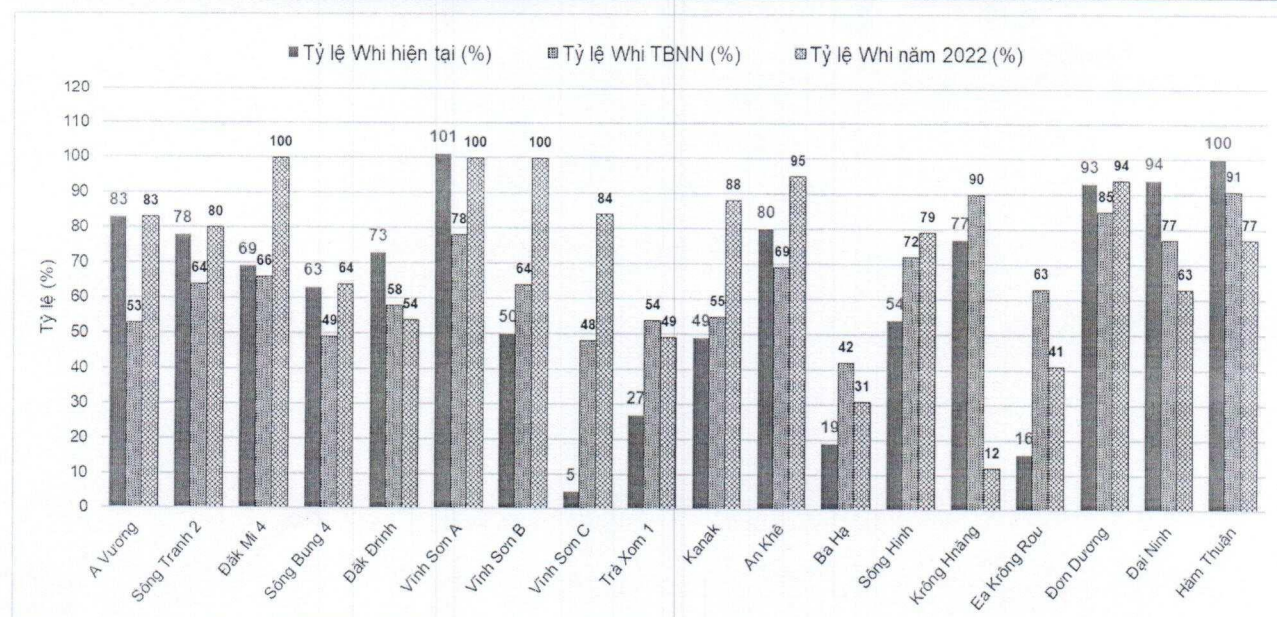
- **Lưu vực sông Ba:** Các hồ An Khê, Kanăk, Ba Hạ, Krông H' năng và sông Hinh (tổng DTTK 888 triệu m³, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Phú Yên, riêng các hồ An Khê, Kanăk bổ sung nước cho Bình Định). Hiện các hồ An Khê, Kanăk, Ba Hạ, Krông H' năng và sông Hinh dung tích trữ đạt từ 19 ÷ 80% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, các hồ thấp hơn từ 6÷23%, riêng hồ An Khê cao hơn 11%.

- **Lưu vực sông Cái Phan Rang:** Hồ chứa Đơn Dương (DTTK 155 triệu m³, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Ninh Thuận). Hiện tại dung tích trữ đạt 93% DTTK, cao hơn 8% so với cùng kỳ TBNN.

- **Lưu vực sông Lũy - La Ngà:** Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận (DTTK tổng cộng 775 triệu m³, bổ sung nước cho 26.500 ha tỉnh Bình Thuận). Hiện tại, hồ Đại Ninh đạt 94% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 100% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn khoảng 17%, hồ Hàm Thuận cao hơn 9%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015			
	Tổng, TB	4.792	3.833	80	72	5	-3	-8	-11	17			
1	A Vương	344	298	87	83	30	0	5	6	43	52,3	77,8	63,8
2	Sông Tranh 2	729	616	84	78	14	-2	8	-12	3	395,5	211,2	345,2
3	Đắk Mi 4	312	263	84	69	3	-31	1	-1	-4	1.644	101	782,6
4	Sông Bung 4	511	425	83	63	14	-1	7	10	18	156,9	144	44,1
5	Đắk Đrinh	249	194	78	73	15	19	4	8	37	54,3	0	9,5
6	Vĩnh Sơn A	34	34	101	101	23	-4	-8	1	39	13,7	13,1	0,2
7	Vĩnh Sơn B	97	57	59	50	-14	-50	-60	-20	20	7,1	0	0
8	Vĩnh Sơn C	58	25	42	5	-43	-79	-80	-57	-1	2,8	0	0
9	Trà Xom 1	40	17	42	27	-27	-22	-48	-	-	14	4,4	0
10	Kanak	314	168	54	49	-6	-39	-40	-34	24	27,1	20,7	0
11	An Khê	16	15	93	80	11	-15	-19	-3	62	48,4	45,2	11
12	Ba Hạ	350	215	61	19	-23	-12	-25	-1	17	184,3	166,5	0
13	Sông Hinh	357	207	58	54	-18	-25	-25	-48	4	100,5	36,6	0
14	Krông H'nh	166	141	85	77	-13	65	1	-	-	6,6	0	68,9
15	Ea Krông Rou	36	9	25	16	-47	-25	-42	-60	-	10,6	0	6,4
16	Đơn Dương	165	154	93	93	8	-1	-5	-5	-5	21,4	27,9	0
17	Đại Ninh	320	305	95	94	17	31	-5	3	49	14,8	12,7	0,7
18	Hàm Thuận	695	693	100	100	9	23	0	1	18	53,8	89,1	2,9



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2022

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Nhận định kịch bản hạn hán vụ Đông Xuân 2023-2024

- **Kịch bản vùng công trình thủy lợi, thủy điện:** Nhìn chung hiện tại nguồn nước tại các hồ chứa thủy lợi và thủy điện phổ biến ở mức tương đương hoặc cao hơn so với cùng kỳ TBNN. Kết quả tính toán cân bằng nước trên 7 lưu vực sông và vùng phụ cận trong vùng cho thấy, nguồn nước cơ bản đảm bảo phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024. Tuy nhiên, tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn có khả năng xảy ra cục bộ tại một số công trình trên địa bàn các tỉnh Quảng Nam, Phú Yên, Ninh Thuận và Bình Thuận, vì vậy có khả năng xảy ra kịch bản hạn nhẹ đến hạn vừa với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 2.500÷5.500 ha (gồm Phú Yên 200÷1.000, Ninh Thuận 1.000÷2.000, Bình Thuận 300÷500, riêng tỉnh Quảng Nam diện tích ảnh hưởng xâm nhập mặn 1.000÷2.000 ha).

- **Kịch bản vùng ngoài công trình thủy lợi, thủy điện:** Dự báo mưa vụ Đông Xuân 2023-2024, tại TP Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam thấp hơn từ 10÷30% so với TBNN, tỉnh Khánh Hòa thấp hơn từ 5÷10% so với TBNN, các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận và Bình Thuận phổ biến ở mức cao hơn từ 10÷30% so với TBNN, tuy nhiên giai đoạn vụ Đông Xuân 2023-2024 trùng với thời kỳ mùa khô trong năm, nhiệt độ dự báo cao hơn so với cùng kỳ TBNN từ 0,5÷1,5°C vì vậy khả năng xảy ra kịch bản hạn nhẹ đến hạn vừa.

Nhận định cho từng vùng/lưu vực xem chi tiết ở mục 2.2 và 2.3.

2.2. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2023-2024, các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 268,8 nghìn ha (212,2 nghìn ha lúa, 36 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây công nghiệp), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 202 nghìn ha (164,9 nghìn ha lúa, 17,4 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 19,7 nghìn ha cây công nghiệp). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Đông Xuân 2023-2024, nhìn chung toàn vùng có khả năng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên nguy cơ hạn hán, thiếu nước cục bộ có khả năng xảy ra tại khu tưới cuối kênh của hệ thống thủy lợi Đồng Cam, Tam Giang và hồ Tân Lập thuộc tỉnh Phú Yên với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 200÷1.000 ha; Các hồ chứa Sông Trâu, Tân Giang, Bà Râu, Bầu Zôn, Suối Lớn, Phước Nhơn, Ông Kinh thuộc tỉnh Ninh Thuận với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 1.000÷2.000 ha; Các hồ Tà Mon, Sông Khán, Cẩm Hang, Cà Giang thuộc tỉnh Bình Thuận với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 300÷500 ha; ngoài ra vùng hạ lưu sông Vu Gia-Thu Bồn thuộc tỉnh Quảng Nam có khả năng xảy ra xâm nhập mặn với tổng diện tích ảnh hưởng khoảng 1.000÷2.000 ha.

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Tổng diện tích dự kiến gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận là khoảng 28.275 ha (26.985 ha lúa, 1.290 ha màu và cây hàng năm khác) với tổng nhu cầu nước trong vụ sản xuất khoảng 212 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: 40/40 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới dự kiến. Tuy nhiên vùng hạ du phụ thuộc vào vận hành liên hồ chứa các hồ thủy điện thượng nguồn vẫn có **nguy cơ xâm nhập mặn với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 1.000÷2.000 ha, chủ yếu tại các huyện Đại Lộc, Điện Bàn, Hội An, Duy Xuyên.**

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Tổng diện tích dự kiến gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 của 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn là 33.642 ha (33.123 ha lúa và 519 ha màu), tổng nhu cầu nước trong vụ sản xuất khoảng 331

triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy: 26/26 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

3. Lưu vực sông Côn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Tổng diện tích dự kiến gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là 30.320 ha (27.301 ha lúa và 3.019 ha màu và cây hàng năm khác), tổng nhu cầu nước trong vụ sản xuất khoảng 227 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 28/28 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Dự kiến diện tích bố trí gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) khoảng 20.735 ha (18.224 ha lúa, 2.511 ha cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước trong vụ sản xuất khoảng 193 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 16/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch, 3/19 công trình khả năng xảy ra thiếu nước cục bộ gồm khu tưới cuối kênh thuộc hệ thống thủy lợi Đồng Cam, Tam Giang và hồ Tân Lập với tổng diện tích ảnh hưởng khoảng 200÷1.000 ha.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Tổng diện tích dự kiến gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) khoảng 14.425 ha (14.325 ha lúa và 100 ha màu), tổng nhu cầu nước trong vụ sản xuất khoảng 153 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 24/24 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Dự kiến diện tích bố trí gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 tại 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 28.266 ha (16.729 ha lúa, 9.037 ha cây hàng năm khác và 2.500 cây lâu năm). Tổng nhu cầu nước trong vụ sản xuất khoảng 279 triệu m³, chủ yếu là nhu cầu nước cho nông nghiệp. Theo tính toán cân bằng nước cho thấy: Có 19/26 hệ thống đủ đáp ứng 100% diện tích theo kế hoạch, có 6/26 hệ thống chỉ đáp ứng một phần diện tích theo kế hoạch, riêng hồ Ông Kinh khuyến cáo ngừng sản xuất. Tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 1.000÷2.000 ha.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Dự kiến diện tích bố trí gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 tại 20 công trình hồ chứa vừa và lớn, hệ thống thủy lợi sử dụng nước sau hồ chứa Sông Lũy và hệ thống đập dâng Tà Pao khoảng 46.348 ha (28.169 ha lúa, 931 ha màu và 17.248 ha cây Thanh Long). Tổng nhu cầu sử dụng nước trong vụ sản xuất khoảng 520 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, các công trình cơ bản đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, nguy cơ hạn hán, thiếu nước có khả năng xảy ra tại các công trình có dung tích trữ thấp hoặc nhiệm vụ vượt thiết kế như hồ Tà Mon, Sông Khán, Cẩm Hang và Cà Giang. Tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 300÷500 ha.

Kết quả chi tiết các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông và theo các tỉnh trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình trong bản tin

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 (ha)	Nhu cầu nước vụ Đông Xuân 2023-2024 (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Tổng cộng			1.959	1.717	202.011	1.916	99	200.474	64	
1	Đà Nẵng	Vu Gia -	25	23	3.150	24	100	3.150	78	Đủ nước
2	Quảng Nam	Thu Bồn	459	372	25.125	189	100	25.125	79	Xâm nhập mặn

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 (ha)	Nhu cầu nước vụ Đông Xuân 2023-2024 (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	283	283	33.642	331	100	33.643	77	Đủ nước
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	301	257	30.320	227	100	30.322	69	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	32	21	20.735	193	100	20.735	61	Thiếu cục bộ
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	163	145	14.425	153	100	14.425	59	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	326	290	28.266	279	95	26.726	48	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	371	325	46.348	520	100	46.348	43	Thiếu cục bộ

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Tổng lượng mưa lũy tích từ 1/9/2023 đến hết vụ Đông Xuân 2023-2024, tại các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam dự báo cao hơn so với TBNN, các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận phổ biến ở mức thấp hơn so với TBNN từ 10÷40. **Vì vậy có nguy cơ xảy ra kịch bản hạn nhẹ đến hạn vừa.** Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	3.371	3.371	293	79	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	2.448	2.448	183	24	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	2.491	2.491	252	38	XNM
4	Giao Thủy		Giao Thủy	2.425	2.425	123	21	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	1.698	1.698	90	0	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	2.280	2.280	90	-8	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	2.903	2.903	221	20	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	1.503	1.503	66	-14	Không hạn
9	Trà My		Trà My	3.369	3.369	96	-4	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	2.286	2.286	77	-5	Không hạn
11	Hội An		Hội An	2.445	2.445	223	29	XNM
12	Sơn Giang		Quảng Ngãi	Sơn Hà	1.750	118	-14	-54
13	Trà Khúc	Tư Nghĩa		2.105	276	32	-36	Không hạn
14	Quảng Ngãi	TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh		1.911	210	17	-42	Không hạn
15	Ba Tơ	Ba Tơ		1.690	143	-24	-60	Hạn nhẹ, cục bộ
16	An Chí	Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ		1.740	217	4	-50	Không hạn
17	Đức Phổ	Đức Phổ		1.534	483	6	-47	Không hạn
18	Mộ Đức	Huyện Mộ Đức		1.585	424	15	-42	Không hạn
19	Trà Bồng	Trà Bồng		1.898	143	-6	-50	Hạn nhẹ, cục bộ
20	Quy Nhơn	Bình Định		Tuy Phước, Quy Nhơn	1.543	93	-12	-64
21	An Hòa		Hoài Nhơn, Hoài Ân	2.014	146	-25	-75	Hạn nhẹ, cục bộ
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	1.206	61	-31	-71	Hạn vừa

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
23	Định Bình		Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	1.464	310	-3	-74	Hạn nhẹ, cục bộ
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	1.074	109	-21	-59	Hạn nhẹ, cục bộ
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	1.152	62	-35	-68	Hạn vừa
26	Tuy Hòa		Đông Hòa	1.193	56	-34	-66	Hạn vừa
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	1.016	99	-24	-62	Hạn nhẹ, cục bộ
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	986	274	-17	-61	Hạn nhẹ, cục bộ
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	1.285	241	8	-48	Không hạn
30	Nha Trang		Nha Trang	836	92	-31	-67	Hạn vừa
31	Cam Ranh		Cam Ranh	887	151	-16	-61	Hạn nhẹ, cục bộ
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	434	164	-30	-78	Hạn vừa
33	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	753	380	2	-53	Không hạn
34	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	438	70	-22	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
35	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	655	85	-5	-37	Hạn nhẹ, cục bộ
36	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	442	122	-28	-61	Hạn nhẹ, cục bộ
37	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	620	36	-37	-72	Hạn vừa

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 tại các CTTL (ha)				Khuyến cáo diện tích bị ảnh hưởng vụ Đông Xuân 2023-2024 (ha)			
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Diện tích dừng sản xuất	Diện tích điều chỉnh lịch thời vụ	Diện tích chuyển đổi sản xuất	Diện tích ảnh hưởng hạn hán, xâm nhập mặn
	Tổng	411.042	229.518	125.749	55.775	268.829	212.244	35.975	20.610	0	0	0	2.500÷5.500
1	Đà Nẵng	3.392	2.557	835		2.300	2.100	200					
2	Quảng Nam	67.300	41.500	25.800		40.000	37.500	2.500					1000÷-2.000
3	Quảng Ngãi	56.972	37.867	19.105		48.840	34.535	14.305					
4	Bình Định	64.553	46.749	17.804		52.100	46.600	5.500					
5	Phú Yên	65.300	26.500	38.800		29.130	26.619	2.511					200÷1.000
6	Khánh Hòa	39.500	19.000	2.500	18.000	16.677	16.477	200					
7	Ninh Thuận	30.200	17.500	10.200	2.500	28.940	16.963	9.477	2.500				1.000÷2.000
8	Bình Thuận	83.825	37.845	10.705	35.275	50.842	31.450	1.282	18.110				300÷500

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Vụ Đông Xuân 2023-2024, các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 268,8 nghìn ha (212,2 nghìn ha lúa, 36 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây công nghiệp), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 202 nghìn ha (164,9 nghìn ha lúa, 17,4 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 19,7 nghìn ha cây công nghiệp). Vùng sản xuất ngoài công trình thủy lợi với tổng diện tích khoảng 142 nghìn ha (17 nghìn ha lúa, 90 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 35 nghìn ha cây công nghiệp). Nhìn chung nguồn nước cơ bản đảm bảo phục vụ sản xuất cho vụ Đông Xuân 2023-2024. Tuy nhiên, trên địa bàn các tỉnh Quảng Nam, Phú Yên, Ninh Thuận và Bình Thuận có thể xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn cục bộ với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 2.500÷5.500 ha (gồm Phú Yên 200÷1.000, Ninh Thuận 1.000÷2.000, Bình Thuận 300÷500, riêng tỉnh Quảng Nam diện tích ảnh hưởng xâm nhập mặn 1.000÷2.000 ha).

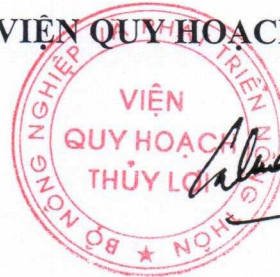
Vụ Đông Xuân 2023-2024 cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ trong việc vận hành các hồ chứa thủy điện nhằm giảm tối đa diện tích bị ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước và xâm nhập mặn trên các lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn, sông Ba, sông Cái Phan Rang và sông Lũy – La Ngà.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 4/2024 (trước 5 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Nơi nhận

- Cục Thủy lợi;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Công ty TNHH MTV Thủy nông Đồng Cam;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Chai Gia Khánh